

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

Phần I: Trắc nghiệm

Câu 1: Cho $f(x) = ax^2 + bx + c$, ($a \neq 0$) và $\Delta = b^2 - 4ac$. Cho biết dấu của Δ khi $f(x)$ luôn cùng dấu với hệ số a với mọi $x \in \mathbb{R}$.

- A. $\Delta > 0$. B. $\Delta < 0$. C. $\Delta \geq 0$. D. $\Delta = 0$.

Câu 2: Tập nghiệm của bất phương trình $2x^2 - 14x + 20 < 0$ là

- A. $S = (2; 5)$. B. $S = [2; 5]$.
C. $S = (-\infty; 2) \cup (5; +\infty)$. D. $S = (-\infty; 2] \cup [5; +\infty)$.

Câu 3: Số cách chọn 5 học sinh trong một lớp có 25 học sinh nam và 16 học sinh nữ là

- A. C_{25}^5 . B. C_{41}^5 . C. $C_{25}^5 + C_{16}^5$. D. A_{41}^5 .

Câu 4: Vector pháp tuyến của đường thẳng $2x - 5y + 6 = 0$ là:

- A. $\vec{n}_3 = (5; 2)$ B. $\vec{n}_4 = (2; -5)$
C. $\vec{n}_2 = (2; 5)$ D. $\vec{n}_1 = (-5; 2)$

Câu 5: Từ các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, lập được bao nhiêu số tự nhiên có ba chữ số ?

- A. 105. B. 125. C. 210. D. 145.

Câu 6: Gieo đồng tiền hai lần. Số phần tử của biến cố để mặt ngửa xuất hiện đúng 1 lần là:

- A. 6. B. 4. C. 5. D. 2.

Câu 7: Phương trình đường tròn (C) có tâm $I(1; 3)$ và bán kính $R = 2$ là:

- A. $(x-1)^2 + (y-3)^2 = 2$. B. $(x-3)^2 + (y-1)^2 = 2$.
C. $(x-1)^2 + (y-3)^2 = 4$. D. $(x+1)^2 + (y+3)^2 = 4$.

Câu 8: Số tập hợp con có 3 phần tử của một tập hợp có 7 phần tử là

- A. C_7^3 . B. A_7^3 . C. $7!$. D. $\frac{7!}{3!}$.

Câu 9: Phương trình chính tắc của (E) có a bằng 3, b bằng 2 là

- A. $\frac{x^2}{9} - \frac{y^2}{4} = 1$. B. $\frac{x^2}{36} + \frac{y^2}{16} = 1$.
C. $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{4} = 1$. D. $\frac{x^2}{36} - \frac{y^2}{16} = 1$.

Câu 10: Trong mặt phẳng Oxy, cho đường tròn (C): $(x-2)^2 + (y+3)^2 = 9$. Đường tròn có tâm và bán kính là

- A. $I(2; 3)$, $R = 9$. B. $I(2; -3)$, $R = 3$.
C. $I(-3; 2)$, $R = 3$. D. $I(-2; 3)$, $R = 3$.

Câu 11: Trong mặt phẳng tọa độ, phương trình nào sau đây là phương trình của một đường tròn?

- A. $x^2 + 2y^2 - 4x - 8y + 1 = 0$. B. $x^2 + y^2 - 4x + 6y - 12 = 0$.

C. $x^2 - y^2 - 2x - 8y + 20 = 0$.

D. $4x^2 + y^2 - 10x - 6y - 2 = 0$.

Câu 12: Đường Elip có phương trình chính tắc (E): $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$ có độ dài tiêu cự bằng:

A. 8.

B. 10.

C. 16.

D. 12

Câu 13: Tập nghiệm của bất phương trình: $2x^2 - 7x - 15 \geq 0$ là:

A. $\left[-5; \frac{3}{2}\right]$.

B. $\left[-\frac{3}{2}; 5\right]$

C. $(-\infty; -5] \cup \left[\frac{3}{2}; +\infty\right)$.

D. $\left(-\infty; -\frac{3}{2}\right] \cup [5; +\infty)$.

Câu 14: Cho $\vec{a} = (3; -4)$, $\vec{b} = (-1; 2)$ Tìm tọa độ của $\vec{a} + \vec{b}$.

A. $(4; -6)$

B. $(-4; 6)$

C. $(-3; -8)$

D. $(2; -2)$

Câu 15: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(-2; 1)$, $B(4; -3)$. Tính độ dài của vector $\overrightarrow{AB}$?

A. $|\overrightarrow{AB}| = \sqrt{13}$.

B. $|\overrightarrow{AB}| = 2\sqrt{13}$.

C. $|\overrightarrow{AB}| = 4\sqrt{13}$.

D. $|\overrightarrow{AB}| = 3\sqrt{13}$.

Câu 16: Trên bàn có 8 cây bút chì khác nhau, 6 cây bút bi khác nhau và 10 cuốn tập khác nhau. Một học sinh muốn chọn một đồ vật duy nhất hoặc một cây bút chì hoặc một cây bút bi hoặc một cuốn tập thì số cách chọn khác nhau là:

A. 48.

B. 60.

C. 480.

D. 24.

Câu 17: Phương trình tổng quát của đường thẳng Δ đi qua điểm $M(5; 4)$ và có vector pháp tuyến $\vec{n}(11; -12)$ là:

A. $11x - 12y - 7 = 0$.

B. $11x - 12y + 7 = 0$.

C. $5x + 4y + 7 = 0$.

D. $5x + 4y - 7 = 0$.

Câu 18: Gieo một đồng tiền liên tiếp 3 lần thì $n(\Omega)$ là bao nhiêu?

A. 4.

B. 6.

C. 8.

D. 16.

Câu 19: Một tổ học sinh có 7 nam và 3 nữ. Chọn ngẫu nhiên 2 người. Tính xác suất sao cho 2 người được chọn có đúng một người nữ.

A. 1

B. $\frac{1}{5}$.

C. $\frac{3}{10}$

D. $\frac{7}{15}$.

Câu 20: Biểu thức nào sau đây là tam thức bậc hai?

A. $f(x) = -7$.

B. $f(x) = -x^2 + 2x - 10$

C. $f(x) = 2x^3 + 3x^2 + 1$

D. $f(x) = x - 4$

Câu 21: Các thành phố A, B, C, D được nối với nhau bởi các con đường như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ A đến D?



A. 24.

B. 48.

C. 9.

D. 324.

Câu 22: Tam thức $y = x^2 - 12x - 13$ nhận giá trị âm khi và chỉ khi

A. $-13 < x < 1$.

B. $x < -13$ hoặc $x > 1$.

C. $-1 < x < 13$

D. $x < -1$ hoặc $x > 13$.

Câu 23: Trong hệ tọa độ Oxy , cho $A(5; 2)$, $B(10; 8)$ Tìm tọa độ của vector $\overrightarrow{AB}$?

- A. (50; 16). B. (15; 10). C. (2; 4). D. (5; 6).

Câu 24: Bất phương trình nào sau đây là bất phương trình bậc 2 một ẩn?

- A. $x^2 + y^2 \geq 2023$ B. $-2x^2 + 5x + 7 \leq 0$
 C. $x^2 - \frac{3}{x} < 1$ D. $2x^3 - 3x + 1 \geq 0$

Câu 25: Một tổ có 10 học sinh. Có bao nhiêu cách chọn ra 2 học sinh từ tổ đó để giữ hai chức vụ tổ trưởng và tổ phó ?

- A. A_{10}^8 . B. 10^2 . C. A_{10}^2 . D. C_{10}^2 .

Câu 26: Trong khai triển nhị thức Niu-ton của $(2x-3)^4$ có bao nhiêu số hạng?

- A. 6. B. 3. C. 5. D. 4.

Câu 27: Phương trình chính tắc của elip là:

- A. $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = -1$. B. $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = -1$.
 C. $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1, (a > b > 0)$ D. $\frac{x^2}{a^2} - \frac{y^2}{b^2} = 1$.

Câu 28: Viết khai triển theo công thức nhị thức newton $(x+1)^5$.

- A. $x^5 + 5x^4 + 10x^3 + 10x^2 + 5x + 1$.
 B. $x^5 - 5x^4 - 10x^3 + 10x^2 - 5x + 1$.
 C. $x^5 - 5x^4 + 10x^3 - 10x^2 + 5x - 1$.
 D. $5x^5 + 10x^4 + 10x^3 + 5x^2 + 5x + 1$.

Câu 29: Phương trình nào là phương trình tổng quát của đường thẳng?

- A. $3x + 2y + 5 = 0$. B. $\frac{x^2}{36} + \frac{y^2}{16} = 1$.
 C. $\begin{cases} x = -2 + 3t \\ y = -3 + 2t \end{cases}$ D. $y^2 = 3x$.

Câu 30: Tính số chỉnh hợp chập 4 của 7 phần tử?

- A. 840. B. 720. C. 35. D. 24.

Câu 31: Trong một hộp chứa sáu quả cầu trắng được đánh số từ 1 đến 6 và ba quả cầu đen được đánh số 7, 8, 9. Có bao nhiêu cách chọn một trong các quả cầu ấy?

- A. 9. B. 6. C. 3. D. 27.

Câu 32: Từ các chữ số 1, 2, 4, 6, 8, 9 lấy ngẫu nhiên một số. Xác suất để lấy được một số chẵn là:

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{2}{3}$. C. $\frac{1}{4}$. D. $\frac{1}{6}$.

Câu 33: Một lớp có 20 học sinh nam và 18 học sinh nữ. Chọn ngẫu nhiên một học sinh. Tính xác suất chọn được một học sinh nữ.

- A. $\frac{1}{38}$. B. $\frac{1}{20}$. C. $\frac{9}{19}$. D. $\frac{18}{20}$

Câu 34: Hệ số của x^2 trong khai triển biểu thức $(x-3)^4$ là:

- A. $54x$. B. -54 . C. $-54x$. D. 54.

Câu 35: Cho A và $\overline{A}$ là hai biến cố đối nhau. Chọn câu đúng.

- A. $P(A) = 1 + P(\overline{A})$. B. $P(A) = P(\overline{A})$.
 C. $P(A) = 1 - P(\overline{A})$. D. $P(A) + P(\overline{A}) = 0$.

Phần II: Tự luận

Câu 1 : Giải bất phương trình: $x^2 - 8x + 7 \geq 0$.

Câu 2: Viết phương chính tắc của Elip khi biết Elip đi qua $A(3;0)$ và có tiêu điểm $F_1(-2;0)$.

Câu 3 : Một hộp đựng 13 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 13 trong đó các thẻ màu xanh được đánh số từ 1 đến 8; các thẻ màu đỏ được đánh số từ 9 đến 13. Chọn ngẫu nhiên 5 tấm thẻ trong hộp. Tính xác suất của biến cố

A: “Tổng các số ghi trên 5 tấm thẻ được chọn là một số chẵn và có đủ 2 màu”.

----- HẾT -----

(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ, tên thí sinh:..... SBD:

Phần I : Trắc nghiệm

Câu 1: Cho tam thức bậc hai $f(x) = ax^2 + bx + c$ ($a \neq 0$). Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. Nếu $\Delta = 0$ thì $f(x)$ luôn cùng dấu với hệ số a , với mọi $x \in \mathbb{R} \setminus \left\{-\frac{b}{2a}\right\}$.
B. Nếu $\Delta > 0$ thì $f(x)$ luôn cùng dấu với hệ số a , với mọi $x \in \mathbb{R}$.
C. Nếu $\Delta < 0$ thì $f(x)$ luôn cùng dấu với hệ số b , với mọi $x \in \mathbb{R}$.
D. Nếu $\Delta < 0$ thì $f(x)$ luôn trái dấu với hệ số a , với mọi $x \in \mathbb{R}$.

Câu 2: Tập nghiệm của bất phương trình $x^2 - 3x + 2 < 0$ là

- A. $(-\infty; 1)$. B. $(2; +\infty)$.
C. $(-\infty; 1) \cup (2; +\infty)$. D. $(1; 2)$.

Câu 3: Số cách chọn 5 học sinh trong một lớp có 20 học sinh nam và 21 học sinh nữ là

- A. C_{25}^5 . B. C_{41}^5 . C. $C_{20}^5 + C_{21}^5$. D. A_{41}^5 .

Câu 4: Vector chỉ phương của đường thẳng $d: \begin{cases} x = 1 - 4t \\ y = -2 + 3t \end{cases}$ là:

- A. $\vec{u} = (3; 4)$. B. $\vec{u} = (-4; 3)$. C. $\vec{u} = (4; 3)$. D. $\vec{u} = (1; -2)$.

Câu 5: Từ các chữ số 1, 2, 3, 4, 5, 6, lập được bao nhiêu số tự nhiên có ba chữ số?

- A. 120. B. 216. C. 210. D. 145.

Câu 6: Gieo đồng tiền hai lần. Số phần tử của biến cố để mặt sấp xuất hiện đúng 1 lần là:

- A. 2. B. 4. C. 5. D. 6.

Câu 7: Phương trình nào sau đây là phương trình của đường tròn tâm $I(-1; 2)$, bán kính bằng 3?

- A. $(x+1)^2 + (y+2)^2 = 9$. B. $(x-1)^2 + (y-2)^2 = 9$.
C. $(x-1)^2 + (y+2)^2 = 9$. D. $(x+1)^2 + (y-2)^2 = 9$.

Câu 8: Số tập hợp con có 4 phần tử của một tập hợp có 7 phần tử là

- A. $7!$. B. A_7^4 . C. C_7^4 . D. $\frac{7!}{4!}$.

Câu 9: Phương trình chính tắc của elip có a bằng 10 và b bằng 8 là

- A. $\frac{x^2}{37} + \frac{y^2}{1} = 1$. B. $\frac{x^2}{36} + \frac{y^2}{4} = 1$.
C. $\frac{x^2}{100} + \frac{y^2}{64} = 1$. D. $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{9} = 1$

Câu 10: Xác định tâm và bán kính của đường tròn $(C): (x+1)^2 + (y-2)^2 = 9$.

- A. Tâm $I(-1; 2)$, bán kính $R = 3$.
B. Tâm $I(-1; 2)$, bán kính $R = 9$.

C. Tâm $I(1;-2)$, bán kính $R=3$.

D. Tâm $I(1;-2)$, bán kính $R=9$.

Câu 11: Phương trình nào sau đây là phương trình của một đường tròn?

A. $x^2 + y^2 - 4xy + 2x + 8y - 3 = 0$.

B. $x^2 + y^2 - 4x + 5y + 2 = 0$.

C. $x^2 - y^2 - 2x - 8y + 20 = 0$.

D. $x^2 + 2y^2 - 4x + 5y - 1 = 0$.

Câu 12: Đường elip $\frac{x^2}{25} + \frac{y^2}{16} = 1$ có độ dài tiêu cự bằng

A. 10.

B. 8.

C. 3.

D. 6.

Câu 13: Tập nghiệm của bất phương trình $-x^2 + x + 12 \geq 0$ là

A. $[-3; 4]$.

B. $\emptyset$.

C. $(-\infty; -4] \cup [3; +\infty)$

D. $(-\infty; -3] \cup [4; +\infty)$.

Câu 14: Cho $\vec{a} = (-1; 2)$, $\vec{b} = (5; -7)$ Tìm tọa độ của $\vec{a} - \vec{b}$.

A. $(-6; 9)$

B. $(6; -9)$

C. $(-5; -14)$.

D. $(4; -5)$

Câu 15: Trong mặt phẳng với hệ tọa độ Oxy , cho hai điểm $A(-2; 1)$, $B(4; -3)$. Tính độ dài của vector $\overrightarrow{AB}$?

A. $|\overrightarrow{AB}| = \sqrt{13}$.

B. $|\overrightarrow{AB}| = 2\sqrt{13}$.

C. $|\overrightarrow{AB}| = 4\sqrt{13}$.

D. $|\overrightarrow{AB}| = 3\sqrt{13}$.

Câu 16: Trên bàn có 10 cây bút chì khác nhau, 6 cây bút bi khác nhau và 8 cuốn tập khác nhau. Một học sinh muốn chọn một đồ vật duy nhất hoặc một cây bút chì hoặc một cây bút bi hoặc một cuốn tập thì số cách chọn khác nhau là:

A. 48.

B. 60.

C. 480.

D. 24.

Câu 17: Trong mặt phẳng Oxy , phương trình đường thẳng Δ đi qua điểm $M(2; 1)$ và có véc tơ pháp tuyến $\vec{n} = (3; -4)$ là

A. $-4x + 3y - 2 = 0$.

B. $4x + 3y - 2 = 0$.

C. $3x - 4y - 2 = 0$.

D. $3x - 4y + 2 = 0$.

Câu 18: Gieo một đồng tiền liên tiếp 2 lần thì $n(\Omega)$ là bao nhiêu?

A. 4.

B. 2.

C. 8.

D. 16.

Câu 19: Một tổ học sinh có 8 nam và 2 nữ. Chọn ngẫu nhiên 2 người. Tính xác suất sao cho 2 người được chọn có đúng một người nữ.

A. 1

B. $\frac{2}{8}$.

C. $\frac{2}{10}$

D. $\frac{16}{45}$.

Câu 20: Biểu thức nào sau đây là tam thức bậc hai

A. $f(x) = x^4 - x^2 + 1$.

B. $f(x) = 2x - 3$.

C. $f(x) = 2x^2 - 5x + 3$.

D. $f(x) = 3x^3 + 2x^2 - x - 1$.

Câu 21: Các thành phố A, B, C, D được nối với nhau bởi các con đường như hình vẽ. Hỏi có bao nhiêu cách đi từ A đến D?



A. 576.

B. 48.

C. 24.

D. 324.

Câu 22: Tam thức $y = x^2 - 2x - 3$ nhận giá trị dương khi và chỉ khi

A. $x < -2$ hoặc $x > 6$.

B. $x < -3$ hoặc $x > -1$.

C. $-1 < x < 3$.

D. $x < -1$ hoặc $x > 3$.

Câu 23: Trong mặt phẳng Oxy cho $A = (5; -2)$, $B = (10; 8)$. Tọa độ vector $\overrightarrow{AB}$ là:

A. $\overrightarrow{AB}(50; 16)$.

B. $\overrightarrow{AB}(15; 10)$.

C. $\overrightarrow{AB}(2; 4)$.

D. $\overrightarrow{AB}(5; 10)$.

Câu 24: Bất phương trình nào dưới đây là bất phương trình bậc hai một ẩn?

A. $6x + \frac{5}{7} \geq 4x + 7$

B. $\frac{1}{x+1} \geq 0$

C. $2(x-4) \geq \frac{3x-14}{2}$.

D. $2x^2 - 8x + 12 \geq 0$

Câu 25: Một tổ có 8 học sinh. Có bao nhiêu cách chọn ra 2 học sinh từ tổ đó để giữ hai chức vụ tổ trưởng và tổ phó?

A. A_{10}^8 .

B. 8^2 .

C. A_8^2 .

D. C_8^2 .

Câu 26: Trong khai triển nhị thức Niu-ton của $(2x-3)^5$ có bao nhiêu số hạng?

A. 6.

B. 3.

C. 5.

D. 4.

Câu 27: Phương trình nào sau đây là phương trình chính tắc của đường hypebol?

A. $\frac{x^2}{4} - \frac{y^2}{9} = 1$.

B. $\frac{x^2}{3} + \frac{y^2}{5} = -1$.

C. $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{4} = 1$.

D. $\frac{x^2}{5} - \frac{y^2}{2} = -1$.

Câu 28: Viết khai triển theo công thức nhị thức newton $(x+1)^5$.

A. $x^5 - 5x^4 - 10x^3 + 10x^2 - 5x + 1$.

B. $x^5 + 5x^4 + 10x^3 + 10x^2 + 5x + 1$.

C. $x^5 - 5x^4 + 10x^3 - 10x^2 + 5x - 1$.

D. $5x^5 + 10x^4 + 10x^3 + 5x^2 + 5x + 1$.

Câu 29: Phương trình nào là phương trình tổng quát của đường thẳng?

A. $2x - y - 1 = 0$.

B. $\frac{x^2}{9} + \frac{y^2}{4} = 1$.

C. $\begin{cases} x = 3 - 2t \\ y = 1 + 3t \end{cases}$.

D. $y^2 = 3x$.

Câu 30: Tính số chỉnh hợp chập 3 của 7 phần tử?

A. 720.

B. 210.

C. 35.

D. 24.

Câu 31: Trong một hộp chứa năm quả cầu trắng được đánh số từ 1 đến 5 và bốn quả cầu đen được đánh số 6, 7, 8, 9. Có bao nhiêu cách chọn một trong các quả cầu ấy?

A. 9.

B. 6.

C. 3.

D. 27.

Câu 32: Từ các chữ số 1, 2, 4, 6, 8, 9 lấy ngẫu nhiên một số. Xác suất để lấy được một số lẻ là:

A. $\frac{1}{2}$.

B. $\frac{1}{3}$.

C. $\frac{1}{4}$.

D. $\frac{1}{6}$.

Câu 33: Một lớp có 25 học sinh nam và 15 học sinh nữ. Chọn ngẫu nhiên một học sinh. Tính xác suất chọn được một học sinh nữ.

A. $\frac{1}{40}$.

B. $\frac{1}{15}$.

C. $\frac{3}{8}$.

D. $\frac{15}{25}$.

Câu 34: Hệ số của x^2 trong khai triển biểu thức $(x-2)^4$ là:

A. $24x$.

B. -24 .

C. $-24x$.

D. 24 .

Câu 35: Cho A và $\bar{A}$ là hai biến cố đối nhau. Chọn câu đúng.

A. $P(A) = 1 + P(\bar{A})$.

B. $P(A) = P(\bar{A})$.

C. $P(A) = 1 - P(\bar{A})$.

D. $P(A) + P(\bar{A}) = 0$.

Phần II: Tự luận

Câu 1 : Giải bất phương trình: $-x^2 - 4x + 5 \leq 0$.

Câu 2: Viết phương chính tắc của Elip khi biết Elip đi qua $B(0;4)$ và có tiêu điểm $F_2(3;0)$.

Câu 3 : Một hộp đựng 13 tấm thẻ được đánh số từ 1 đến 13 trong đó các thẻ màu tím được đánh số từ 1 đến 8; các thẻ màu vàng được đánh số từ 9 đến 13. Chọn ngẫu nhiên 5 tấm thẻ trong hộp. Tính xác suất của biến cố

B: “Tổng các số ghi trên 5 tấm thẻ được chọn là một số chẵn và có đủ 2 màu”.

----- HẾT -----

mamon	made	cautron	dapan
DE 1	101	1	B
DE 1	101	2	A
DE 1	101	3	B
DE 1	101	4	B
DE 1	101	5	B
DE 1	101	6	D
DE 1	101	7	C
DE 1	101	8	A
DE 1	101	9	C
DE 1	101	10	B
DE 1	101	11	B
DE 1	101	12	D
DE 1	101	13	D
DE 1	101	14	D
DE 1	101	15	B
DE 1	101	16	D
DE 1	101	17	A
DE 1	101	18	C
DE 1	101	19	D
DE 1	101	20	B
DE 1	101	21	A
DE 1	101	22	C
DE 1	101	23	D
DE 1	101	24	B
DE 1	101	25	C
DE 1	101	26	C
DE 1	101	27	C
DE 1	101	28	A
DE 1	101	29	A
DE 1	101	30	A
DE 1	101	31	A
DE 1	101	32	B
DE 1	101	33	C
DE 1	101	34	D
DE 1	101	35	C

mamon	made	cautron	dapan
DE 10	102	1	A
DE 10	102	2	D
DE 10	102	3	B
DE 10	102	4	B
DE 10	102	5	B
DE 10	102	6	A
DE 10	102	7	D
DE 10	102	8	C
DE 10	102	9	C
DE 10	102	10	A
DE 10	102	11	B
DE 10	102	12	D
DE 10	102	13	A
DE 10	102	14	A
DE 10	102	15	B
DE 10	102	16	D
DE 10	102	17	C
DE 10	102	18	A
DE 10	102	19	D
DE 10	102	20	C
DE 10	102	21	C
DE 10	102	22	D
DE 10	102	23	D
DE 10	102	24	D
DE 10	102	25	C
DE 10	102	26	A
DE 10	102	27	A
DE 10	102	28	B
DE 10	102	29	A
DE 10	102	30	B
DE 10	102	31	A
DE 10	102	32	B
DE 10	102	33	C
DE 10	102	34	D
DE 10	102	35	C

Xem thêm: **ĐỀ THI HK2 TOÁN 10**
<https://toanmath.com/de-thi-hk2-toan-10>